

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/ HNGĐ-ST
Ngày: 29 tháng 4 năm 2020
V/v “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Đình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Mỹ

2. Ông Nguyễn Như Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2019, về việc “Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/3/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Thế T; Địa chỉ nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đào Thị N; Địa chỉ NĐKHKT: Thôn T, xã B, huyện G, tỉnh Gia Lai. Địa chỉ nơi tạm trú: Khu phố B, phường T, thị xã A, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn Phạm Thế T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N có tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/4/2012, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, không thông cảm và chia sẻ được dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng cũng đã ly thân, không sống cùng nhau từ khoảng 03 năm nay, không còn ai quan tâm đến nhau. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh T yêu cầu được ly hôn với chị N.

- Về con chung: Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N có 02 con chung là cháu Phạm Thế Dũng, sinh ngày 01/10/2012 và cháu Phạm Thế Tiến, sinh ngày 03/8/2014. Vợ chồng sống ly thân nên hiện cả hai con đang sống cùng chị N. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho chị N tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung và anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không

có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Chị N là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng con.

- Về tài sản chung: Anh Phạm Thế T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn Đào Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Đào Thị N và anh Phạm Thế T có tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng do tính tình không hòa hợp, mâu thuẫn về kinh tế dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng cũng đã ly thân từ năm 2017 đến nay, không còn ai quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

- Về con chung: Chị Đào Thị N và anh Phạm Thế T có 02 con chung là cháu Phạm Thế D, sinh ngày 01/10/2012 và cháu Phạm Thế T1, sinh ngày 03/8/2014. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho chị N được chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.500.000 đồng/con/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ tháng 02 năm 2020 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Chị Đào Thị N cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập các tài liệu, chứng cứ gồm: 01 trích lục đăng ký kết hôn (Bản sao); 02 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô có chứng thực); 01 sổ hộ khẩu gia đình (bản phô tô có chứng thực); 02 trích lục giấy khai sinh; 03 Bản tự khai; 01 biên bản lấy lời khai; 01 đơn xin giải quyết vắng mặt; 01 Biên bản xác minh.

4. Phát biểu ý kiến, đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án; Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định của pháp luật, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Đối với bị đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Về hôn nhân: Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N có tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27/4/2012, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Gia Lai. Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử thấy rằng, trong thời gian sống chung anh T và chị N không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về kinh tế, không thông cảm và chia sẻ được dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Vợ chồng cũng đã ly thân, không sống cùng nhau từ khoảng 03 năm nay, không còn ai quan tâm đến nhau, anh T và chị

N đều nhất trí ly hôn. Như vậy, có đủ căn cứ để khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chung anh T và chị N đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T.

[3] Về con chung: Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N có 02 con chung là cháu Phạm Thế D, sinh ngày 01/10/2012 và cháu Phạm Thế T1, sinh ngày 03/8/2014. Vợ chồng sống ly thân nên hiện cả hai con đang sống cùng chị N. Anh T và chị N đều thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho chị N tiếp tục chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cả hai con chung, cháu Dũng cũng có nguyện vọng được tiếp tục chung sống với chị N nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con của anh T và chị N. Về việc cấp dưỡng, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000 đồng/con/tháng cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Chị N là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng con là phù hợp. Chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.500.000 đồng/con/tháng, thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ tháng 02 năm 2020 đến khi con đủ 18 tuổi là cao so với thu nhập của anh T và chị N cũng không đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng do anh T tự nguyện là 1.000.000 đồng/con/tháng.

[4] Về chia tài sản chung: Anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Anh Phạm Thế T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc ly hôn và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N.

2. Về con chung:

Giao con chung của anh Phạm Thế T và chị Đào Thị N là cháu Phạm Thế D, sinh ngày 01/10/2012 và cháu Phạm Thế T1, sinh ngày 03/8/2014 cho chị Đào Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Buộc anh Phạm Thế T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Thế D, và cháu Phạm Thế T1 với mức 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/con/tháng, thời gian thực hiện

nghĩa vụ cấp dưỡng là kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Phạm Thế D, Phạm Thế T1 thành niên hoặc đã thành niên mà mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Đào Thị N là người được nhận tiền cấp dưỡng hàng tháng để chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phạm Thế D, Phạm Thế T1.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Quyết định về việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về án phí: Buộc anh Phạm Thế T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về việc cấp dưỡng nuôi con chung, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005749 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Gia Lai. Anh Phạm Thế T còn phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo Bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Văn Đính